

UNIT 33

1. _____ (adj) = cổ kính
1. _____ (adj) = kẻ ca rô
2. _____ (n) = cột tông
3. _____ (v) = tạo ra
4. _____ (v) = thiết kế
5. _____ (v) = sửa chữa
6. _____ (v) = gập
7. _____ (n) = phòng trưng bày
8. _____ (n) = sự cải thiện
9. _____ (adj) = lỏng
10. _____ (v) = duy trì
11. _____ (v) = hợp, khớp
12. _____ (n) = nguyên vật liệu
13. _____ (n) = vải
14. _____ (v) = để ý, chú ý tới
15. _____ (n) = khuôn mẫu
16. _____ (n) = đồng
17. _____ (adj) = thực tế
18. _____ (adj) = gồ ghề
19. _____ (n) = hình dạng
20. _____ (n) = vải lụa
21. _____ (n) = ống tay áo
22. _____ (adj) = mượt mà, nhẵn mịn
23. _____ (v) = kéo dài ra
24. _____ (adj) = kẻ sọc
25. _____ (n) = phong cách
26. _____ (v) = phù hợp, tương xứng
27. _____ (adj) = phù hợp
28. _____ (v) = xé rách
29. _____ (adj) = chặt

30. _____ (n) = công cụ